

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /CBTT-GMH

Quảng Trị, ngày 17 tháng 1 năm 2025

“V/v công bố BCTC tự lập quý 4/2024”

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ “Công ty”**
2. Mã chứng khoán: **GMH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.
6. Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ
7. Nội dung công bố thông tin: Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính tự lập Quý 4 năm 2024, gồm:
  - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01a-DN);
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN);
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03a-DN);
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09a-DN).
8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: <http://minhhungqt.vn/congbothongtin/>

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Trân trọng cảm ơn!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG SĨ TIẾP**

# CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 3200040982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị

Cấp ngày 11 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 11 năm 2021)



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Quảng Trị, tháng 01 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		161.272.886.754	166.387.538.412
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		6.430.101.553	10.921.319.246
1. Tiền	111		6.430.101.553	10.921.319.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		92.403.010.888	83.934.599.720
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.434.599.720	3.434.599.720
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		88.968.411.168	80.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		21.264.837.504	15.917.795.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.161.694.396	14.622.681.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179.991.000	130.668.002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.503.206.018	2.742.227.473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.580.053.910)	(1.577.780.543)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		40.638.847.109	54.581.762.566
1. Hàng tồn kho	141		42.119.336.639	55.791.386.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.480.489.530)	(1.209.624.194)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		536.089.700	1.032.060.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		536.059.700	1.032.030.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.000	30.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		25.373.749.874	30.907.255.216
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		24.605.430.234	29.615.467.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24.605.430.234	29.615.467.576
- Nguyên giá	222		109.466.802.901	109.466.802.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.861.372.667)	(79.851.335.325)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		355.254.546	355.254.546
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.254.546	355.254.546
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		413.065.094	936.533.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		413.065.094	936.533.094
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		186.646.636.628	197.294.793.628

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>			0	0
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		8.590.803.394	8.930.890.916
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		8.590.803.394	8.930.890.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.569.589.351	3.412.095.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.236.798.471	150.920.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.985.241.177	2.116.119.102
4. Phải trả người lao động	314		2.256.413.246	2.347.424.377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		74.074.074	145.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		542.855.387	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		605.066.512	434.416.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		320.765.176	324.915.176
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		178.055.833.234	188.363.902.712
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		178.055.833.234	188.363.902.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		643.280.000	678.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.229.591.234	16.502.940.712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.694.122	2.800.664.230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.113.897.112	13.702.276.482
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	440		186.646.636.628	197.294.793.628
Số dòng = 116				

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
*Nguyễn Bá Hải*

Lập, ngày 16 tháng 01 Năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Lê Đình Sung*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.843.309.160	21.866.575.560	88.057.102.128	113.564.128.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.843.309.160	21.866.575.560	88.057.102.128	113.564.128.846
4. Giá vốn hàng bán	11		16.560.599.545	16.777.993.334	72.081.547.359	89.818.566.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.282.709.615	5.088.582.226	15.975.554.769	23.745.562.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.850.222.511	1.970.498.159	7.240.846.611	9.439.174.456
7. Chi phí tài chính	22		31.352.188	59.560.514	131.330.881	322.495.731
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.844.758	59.560.514	129.722.095	322.495.731
8. Chi phí bán hàng	25		1.628.584.013	1.813.935.018	6.983.395.903	8.120.514.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.764.246.748	1.990.926.573	7.586.210.211	7.114.288.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.708.749.177	3.194.658.280	8.515.464.385	17.627.438.025
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		34.200.000	364.103.967	698.474.396	476.139.679
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(34.200.000)	(364.103.967)	(698.474.396)	(476.139.679)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.674.549.177	2.830.554.313	7.816.989.989	17.151.298.346
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		541.749.835	612.167.027	1.703.092.877	3.449.021.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.132.799.342	2.218.387.286	6.113.897.112	13.702.276.482
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		129	134	371	830
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU/KÊ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 16 tháng 01 Năm 2025  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
CHỦ TỊCH HĐQT  
Lê Đình Sung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý IV năm 2024**

Đơn vị tính: VNĐ

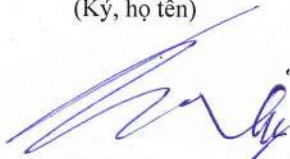
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.223.677.825	25.261.550.510	92.597.504.694	129.825.138.333
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.040.118.351)	(12.478.738.282)	(67.264.664.425)	(82.724.451.548)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.075.186.040)	(4.609.945.175)	(15.807.968.810)	(26.457.647.516)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.859.618)	(59.560.514)	(130.758.097)	(402.495.731)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(472.261.759)	(1.580.000.000)	(2.341.283.623)	(5.847.101.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.223.047.750	2.760.307.116	8.824.651.166	7.025.368.529
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.846.372.006)	(6.108.726.223)	(15.404.242.667)	(15.618.469.465)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.980.927.801</b>	<b>3.184.887.432</b>	<b>473.238.238</b>	<b>5.800.341.093</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0	0	(1.634.333.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.788.364.536)	(52.000.000.000)	(123.288.364.536)	(133.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.323.908.605	61.000.000.000	134.823.908.605	142.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.535.544.069</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>11.535.544.069</b>	<b>7.865.667.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0	11.239.114.281	15.675.724.943
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.753.807.956)	(7.548.468.034)	(11.239.114.281)	(15.675.724.943)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	(16.500.000.000)	(8.250.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.753.807.956)</b>	<b>(7.548.468.034)</b>	<b>(16.500.000.000)</b>	<b>(8.250.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.237.336.086)</b>	<b>4.636.419.398</b>	<b>(4.491.217.693)</b>	<b>5.416.008.093</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.667.437.639</b>	<b>6.284.899.848</b>	<b>10.921.319.246</b>	<b>5.505.311.153</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>6.430.101.553</b>	<b>10.921.319.246</b>	<b>6.430.101.553</b>	<b>10.921.319.246</b>

10.223.219.359

Lập, ngày 16 tháng 01 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

  
**Nguyễn Bá Hải**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**Lê Đình Sung**

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV năm 2024*

### **I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739/QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuyn nen Minh Hưng vào Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ
- Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 216 người

#### **2. Ngành nghề kinh doanh:**

	<b>Mã</b>
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói.	2392
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu-Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2029
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá DOLOMITE	2399
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí	2592
- Xây dựng nhà để ở	4101
- Xây dựng nhà không để ở	4102
- Xây dựng công trình đường bộ	4212
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
- Xây dựng công trình thủy	4291
- Xây dựng công trình khai khoáng	4292
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
- Phá dỡ	4311
- Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp	4312
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị  
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét 4663
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng 4669
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ 4933
  - Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô 7710
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE 0722
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét 0810
- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch các loại

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm 2024 do thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng, nhu cầu thị trường vật liệu xây dựng giảm sâu, đặc biệt là gạch tuynen các loại; trong khi đó các yếu tố đầu vào như nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị phụ tùng, nhân công, giá điện đều tăng (đặc biệt là giá than cám) đã tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Bên cạnh đó, gạch tuynen của các tỉnh lân cận tràn vào tạo ra một cuộc cạnh tranh khốc liệt buộc Công ty phải liên tục giảm giá bán để đẩy mạnh tiêu thụ và giảm lượng hàng tồn kho. Tuy vậy sản lượng tiêu thụ và doanh thu vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Dây chuyền nghiền xi măng công suất 160.000 tấn/năm
- Nhà máy gạch tuynen Đông Hà công suất thiết kế 20.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Linh Đơn công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Minh Hưng công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch không nung công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Ngoài ra công ty có đội xe vận chuyển, Phân xưởng sửa chữa cơ khí, phân xưởng Điện - Nước

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty kiểm toán Quốc tế iCPA kiểm toán.

## II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Năm tài chính/kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

\* Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.



### III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

#### 4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

#### 5. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05 - 10

## 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 8. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## 9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

## 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

## 12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	3.076.619.921	5.158.934.283
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.353.481.632	5.762.384.963
<b>Cộng</b>	<b>6.430.101.553</b>	<b>10.921.319.246</b>

### 02. Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3	3.434.599.720	3.434.599.720
<b>Cộng</b>	<b>3.434.599.720</b>	<b>3.434.599.720</b>

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư nắm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3.

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

### 03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

#### \* Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	10,30%			20.000.000.000
- Cty CP chứng khoán VPS	6,80%			35.000.000.000
			<b>0</b>	<b>55.000.000.000</b>

#### \* Trái phiếu

Phân ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán HD (VICH)	8,0%-9,4%	44.597.346.400	9,65%	17.000.000.000
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT	7,8%-7,9%	19.471.064.768		
- Cty CP chứng khoán HD (VJ)	8,0%-8,45%	19.400.000.000		
- Cty CP chứng khoán Thủ đô		0	9,50%	8.500.000.000
		<b>83.468.411.168</b>		<b>25.500.000.000</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

#### \* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán VPS	7,00%	5.500.000.000		0
		<b>5.500.000.000</b>		<b>0</b>

### 04. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
- Công ty Cp xi măng Sông Gianh		1.605.320.640		1.451.641.500
- Cty TNHH TM số 1-NM sản xuất tấm lợp Tâm Phát		1.798.517.280		2.328.301.093
- Công ty TNHH Nam Tiến		1.924.500.000		
- Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương		469.902.306		136.438.975
- Xã Triệu Ái		483.182.200		95.058.000
- Công ty TNHH MTV Minh Quân Max		452.289.550		250
- Công ty TNHH Xây dựng TH Số 8		377.967.400		255.908.400
- Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)		529.306.610		609.827.799
- Khách hàng khác		12.520.708.410		9.745.505.032
<b>Cộng</b>		<b>20.161.694.396</b>		<b>14.622.681.049</b>

### 05. Trả trước người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
- Công ty CP Đầu tư JP Finance		80.000.000		
- Cty TNHH kiểm toán quốc tế iCPA				79.750.000
- Điện lực Quảng Trị				23.548.002
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị		62.621.000		
- Các đối tượng khác		37.370.000		27.370.000
<b>Cộng</b>		<b>179.991.000</b>		<b>130.668.002</b>

**06. Phải thu ngắn hạn khác**

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Công ty CP Chứng khoán Thủ Đô		560.000.000
- Cty CP chứng khoán VPS	97.041.096	349.041.096
- Cty CP chứng khoán HD	2.334.380.322	80.800.780
- NH TMCP Sài Gòn thương tín - CN Q Trị		1.394.027.397
- Cty CP chứng khoán VNDIRECT		
- Công nhân ứng lương		262.000.000
- Tạm ứng cho nhân viên	67.784.600	92.358.200
- Các đối tượng khác	4.000.000	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.503.206.018</b>	<b>2.742.227.473</b>

**07. Nợ xấu**

Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP xây dựng X27	225.730.000	225.730.000	225.730.000	225.730.000
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	131.854.395	131.854.395	131.854.395
- Cty TNHH SIKA	95.400.000	95.400.000	95.400.000	95.400.000
- Cty TNHH XD Thuận Hòa	91.825.000	91.825.000	91.825.000	91.825.000
- Cty TNHH MTV Thông Phát	103.580.000	103.580.000	103.580.000	103.580.000
- Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	112.510.000	112.510.000	112.510.000
- Các đối tượng khác	924.796.865	819.154.515	883.848.065	816.881.148
<b>Cộng</b>	<b>1.685.696.260</b>	<b>1.580.053.910</b>	<b>1.644.747.460</b>	<b>1.577.780.543</b>

**08. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.088.620.198	(259.063.637)	15.268.723.438	(264.030.165)
- Công cụ, dụng cụ	978.501.649	(29.097.735)	949.247.440	(29.097.735)
- Chi phí SXKD dở dang	568.946.000		820.474.000	
- Thành phẩm	28.483.268.792	(1.192.328.158)	38.752.941.882	(916.496.294)
- Hàng hóa				
<b>Cộng</b>	<b>42.119.336.639</b>	<b>(1.480.489.530)</b>	<b>55.791.386.760</b>	<b>(1.209.624.194)</b>

**09. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	242.737.301	688.722.123
- Các khoản khác	293.322.399	343.308.776
<b>Cộng</b>	<b>536.059.700</b>	<b>1.032.030.899</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	381.232.628	872.209.760
- Các khoản khác	31.832.466	64.323.334
<b>Cộng</b>	<b>413.065.094</b>	<b>936.533.094</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					0
Số dư đầu năm	57.981.539.493	35.035.293.135	16.174.970.273	275.000.000	109.466.802.901
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn					0
- Thanh lý, nhượng					0
- chuyển CCDC					0
Số dư cuối kỳ	57.981.539.493	35.035.293.135	16.174.970.273	275.000.000	109.466.802.901
<b>Giá trị hao mòn lũy</b>	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	38.895.306.104	27.019.081.034	13.661.948.187	275.000.000	79.851.335.325
- Khấu hao trong năm	2.722.293.056	1.719.175.849	568.568.437		5.010.037.342
- Chuyển sang bất					0
- Thanh lý, nhượng					0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	41.617.599.160	28.738.256.883	14.230.516.624	275.000.000	84.861.372.667
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	19.086.233.389	8.016.212.101	2.513.022.086	0	29.615.467.576
- Tại ngày cuối quý	16.363.940.333	6.297.036.252	1.944.453.649	0	24.605.430.234

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
<b>Cộng</b>	<b>355.254.546</b>	<b>355.254.546</b>	<b>355.254.546</b>	<b>355.254.546</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	số có khả năng trả nợ	Giá gốc	số có khả năng trả nợ
Cty TNHH GYPSUM Miền Trung		0	2.117.899.800	2.117.899.800
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	344.749.435	344.749.435	438.980.172	438.980.172
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh		0	239.294.909	239.294.909
Điện lực Quảng trị	205.834.388	205.834.388		
Công ty TNHH Nguyên Lợi	366.011.006	366.011.006		
Cty TNHH Minh Hưng	161.601.526	161.601.526		
Cty TNHH TM tổng hợp Đại	140.057.670	140.057.670		
Các đối tượng khác	351.335.326	351.335.326	615.920.264	615.920.264
<b>Cộng</b>	<b>1.569.589.351</b>	<b>1.569.589.351</b>	<b>3.412.095.145</b>	<b>3.412.095.145</b>

**13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Các khoản thuế phải thu</b>				
		VNĐ		VNĐ
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất	160.333.781	160.333.781		
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000			30.000
<b>Cộng</b>	<b>160.363.781</b>	<b>160.333.781</b>		<b>30.000</b>

**a. Các khoản thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	247.097.238	3.328.860.860	3.158.039.110	417.918.988
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.869.021.864	1.735.159.633	2.341.283.623	1.262.897.874
- Thuế thu nhập cá nhân		710.001.008	710.001.008	
- Thuế đất, tiền thuê đất		633.525.491	329.101.176	304.424.315
- Phí, lệ phí, thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>2.116.119.102</b>	<b>6.407.546.992</b>	<b>6.538.424.917</b>	<b>1.985.241.177</b>

**14. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê kiểm toán độc lập		145.000.000
- Tiền điện tháng 6/2024		
- Công ty CP Đầu tư JP Finance	74.074.074	
<b>Cộng</b>	<b>74.074.074</b>	<b>145.000.000</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	349.204.411	342.217.011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	153.662.800	
- Các khoản phải trả khác	102.199.301	92.199.301
<b>Cộng</b>	<b>605.066.512</b>	<b>434.416.312</b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Đầu kỳ	Vay trong năm	Trả trong năm	Số dư cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Viettinbank Q.Trị		1.803.026.697	1.803.026.697	
Ngân hàng Vietcombank Q.Trị		9.436.087.584	9.436.087.584	
<b>Cộng</b>		<b>11.239.114.281</b>	<b>11.239.114.281</b>	

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023</i>					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	11.050.664.230	182.911.626.230
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				13.815.029.892	13.815.029.892
Chia cổ tức năm kỳ 2/2022				(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023					
Số dư cuối năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	16.615.694.122	188.476.656.122
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024</i>					
Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	16.615.694.122	188.476.656.122
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				6.113.897.112	6.113.897.112
Chia cổ tức năm 2023				(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Chi trong kỳ		(34.720.000)			(34.720.000)
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	1.014.280.000	5.811.962.000	6.229.591.234	178.055.833.234

**b. Vốn điều lệ**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Ông Lê Đình Sung	15,16%	25.011.850.000	15,16%	25.011.850.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000
Bà Trần Thiên Như An	5,53%	9.119.000.000	5,53%	9.119.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000
Các cổ đông khác	46,10%	76.060.790.000	46,10%	76.060.790.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>165.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>165.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu



**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian  
Từ 01 năm trở xuống  
Từ 02 đến 05 năm  
Trên 05 năm

Số cuối kỳ

VND

Số đầu năm

VND

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian		
Từ 01 năm trở xuống	822.425.775	534.446.268
Từ 02 đến 05 năm	3.289.703.100	2.137.785.072
Trên 05 năm	12.292.070.291	10.035.333.912
<b>Cộng</b>	<b>16.404.199.166</b>	<b>12.707.565.252</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm.

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Doanh thu bán các sản phẩm xi măng  
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen  
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,  
Doanh thu bán các sản phẩm đá và bột đá  
Doanh thu cung cấp dịch vụ  
Doanh thu khác

Năm nay

VND

Năm trước

VND

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm xi măng	52.581.659.704	66.011.945.697
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen	29.376.354.135	38.862.529.648
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,	4.076.587.794	5.142.315.782
Doanh thu bán các sản phẩm đá và bột đá	382.354.182	940.298.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.640.146.313	2.607.038.747
Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>88.057.102.128</b>	<b>113.564.128.846</b>

**2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Giá vốn bán các sản phẩm xi măng  
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen  
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,  
Giá vốn bán các sản phẩm đá và bột đá  
Giá vốn cung cấp dịch vụ  
Giá vốn khác

Năm nay

VND

Năm trước

VND

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm xi măng	37.598.809.988	45.998.023.328
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen	29.945.079.393	37.436.030.730
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,	3.024.385.840	3.592.910.850
Giá vốn bán các sản phẩm đá và bột đá	218.627.467	711.368.767
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.294.644.671	2.080.232.918
Giá vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>72.081.547.359</b>	<b>89.818.566.593</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn  
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn  
- Lãi trái phiếu

Năm nay

VND

Năm trước

VND

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.165.981	6.414.531
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	560.314.987	7.760.819.549
- Lãi trái phiếu	6.669.365.643	1.671.940.376
<b>Cộng</b>	<b>7.240.846.611</b>	<b>9.439.174.456</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

- Chi phí Lãi tiền vay
- Chi phí mua trái phiếu

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
VND	VND
129.722.095	322.495.731
1.608.786	
<b>131.330.881</b>	<b>322.495.731</b>

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản khác.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
VND	VND

**7. Chi phí khác**

- Thanh lý TSCĐ;
- Khấu hao, chi phí của cơ sở ngừng SX
- Chi thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách
- Các khoản khác.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
VND	VND
466.348.081	322.413.967
144.000.000	144.000.000
88.126.315	9.725.712
<b>698.474.396</b>	<b>476.139.679</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao, dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Năm nay	Năm trước
VND	VND
<b>7.586.210.211</b>	<b>7.114.288.578</b>
3.176.264.092	3.416.889.993
29.179.163	25.207.625
18.047.856	51.572.390
1.411.270.597	324.725.140
799.859.272	563.302.574
2.273.367	168.791.939
320.135.689	508.249.146
1.829.180.175	2.055.549.771
<b>6.983.395.903</b>	<b>8.120.514.375</b>
3.230.637.121	2.924.163.979
1.442.641.225	2.190.815.952
108.094.552	413.077.087
972.222.907	
81.038.320	1.473.099.481
1.148.761.778	1.119.357.876

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí trích lập dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
VND	VND
42.488.800.496	67.440.470.144
19.565.999.033	29.674.669.240
4.664.624.361	4.831.674.207
719.948.605	1.074.917.906
6.277.279.874	13.619.807.323
2.342.430.571	3.789.782.611
<b>76.059.082.940</b>	<b>120.431.321.431</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.816.989.989	17.151.298.346
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	698.474.396	476.139.679
Trong đó: + Chi phí không được trừ	698.474.396	476.139.679
+ Khấu hao xe vượt khung		
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	8.515.464.385	17.627.438.025
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	1.703.092.877	3.525.487.605
f. Thu nhập miễn, giảm thuế cho dự án gạch không nung		764.657.409
g. Thuế thu nhập giảm cho dự án gạch không nung		76.465.741
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.703.092.877</b>	<b>3.449.021.864</b>

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05/5/2017 và các quy định về thuế TNDN hiện hành, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung kể từ năm 2018. Năm 2023 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với dự án SX gạch không nung

**11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.113.897.112	13.702.276.482
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.113.897.112	13.702.276.482
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>371</b>	<b>830</b>

**12. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của Ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán sản phẩm</b>		
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh		
<b>Cộng</b>		
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Minh Hưng	1.296.193.110	1.245.920.953
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	4.898.081.100	11.349.219.773
<b>Cộng</b>	<b>6.194.274.210</b>	<b>12.595.140.726</b>

**Trả trước cho người bán**  
Công ty TNHH Minh Hưng  
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Cộng</b>		

**Phải trả người bán ngắn hạn**  
Công ty TNHH Minh Hưng  
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh

	Cuối kỳ	Đầu năm
	161.601.526	116.208.400
<b>Cộng</b>	<b>161.601.526</b>	<b>116.208.400</b>

### 13. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	314.873.642	365.133.394
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Lê Đình Minh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2022)	72.000.000	72.000.000
Ông Trương Đức Trí	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2021)	72.000.000	72.000.000
<b>Ban Tổng Giám</b>	<b>Chức vụ</b>		
Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc	132.397.716	158.991.888
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	113.997.437	137.204.687
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc	105.695.393	105.939.986
Ông Hồ Đăng Vinh	Phó Tổng Giám đốc	107.042.553	131.379.383
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>		
Ông Phạm Quốc Hải	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm tháng 4/2023)	72.000.000	69.000.000
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2022)	60.000.000	60.000.000
Bà Võ thị Ngọc Hà	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2023)	60.000.000	45.000.000
Ông Lê Quang Hùng	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm 4/2023)		18.000.000
<b>Cộng</b>		<b>1.278.006.741</b>	<b>1.402.649.338</b>

### 14. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

### 15. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**NGƯỜI LẬP BIỂU/KÊ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bá Hải

Lập, Ngày 16 tháng 01 năm 2025

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đình Sung